

QUYẾT ĐỊNH
Công bố hiện trạng rừng tỉnh Sơn La năm 2021

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi bổ sung, một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 33/2018/TT-BNN-PTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 75/TTr-SNN ngày 28/02/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố hiện trạng rừng tỉnh Sơn La tính đến ngày 31/12/2021 như sau:

1. Diện tích đất có rừng: 654.584,3 ha.

a) Phân theo mục đích sử dụng

+ Rừng đặc dụng: 70.519,1 ha;

+ Rừng phòng hộ: 292.201,4 ha;

+ Rừng sản xuất: 291.863,8 ha (trong đó: rừng sản xuất 258.794,8 ha; diện tích cây ăn quả thân gỗ trồng trên đất dốc 33.069 ha).

b) Phân theo nguồn gốc hình thành rừng

+ Rừng tự nhiên: 593.355,0 ha;

+ Rừng trồng: 61.229,3 ha (bao gồm 33.069 ha diện tích cây ăn quả thân gỗ trồng trên đất dốc).

c) Diện tích đất chưa có rừng quy hoạch cho lâm nghiệp: 204.189,3 ha (trong đó bao gồm 5.253,1 ha rừng trồng chưa thành rừng).

2. Tỷ lệ che phủ: 46,4%.

(Có biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và PTNT, Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Bộ Nông nghiệp & PTNT;
- Tổng cục Lâm nghiệp;
- TT Tỉnh ủy (b/c);
- TT HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Lưu: VT, Phú 10b.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Thành Công

BIỂU 01: DIỆN TÍCH RỪNG VÀ DIỆN TÍCH RỪNG TRỒNG CHỨA THÀNH RỪNG PHÂN THEO MỨC ĐÍCH SỬ DỤNG
(Kèm theo Quyết định số 38/QĐ-UBND ngày 07 tháng 3 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

DVT: ha

Phân loại rừng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
TỔNG DIỆN TÍCH RỪNG (Bao gồm cả diện tích rừng trồng chưa thành rừng)			647.177,2		659.837,5	71.351,2				25,1	15,7	293.888,9	290.383,4	0,0	0,0	3.505,5	294.597,4
I. RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC			641.143,9	13.440,4	654.584,3	70.519,1			70.478,3	25,1	15,7	292.201,4	288.754,4	0,0	0,0	3.447,1	291.863,8
- Rừng tự nhiên	1110		590.836,0	2.519,0	593.355,1	68.712,8			68.691,2	20,5	1,1	286.063,7	282.976,0	0,0	0,0	3.087,7	238.578,6
- Rừng nguyên sinh	1111		0,0	0,0	0,0	0,0			0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
- Rừng thứ sinh	1112		590.836,0	2.519,0	593.355,1	68.712,8			68.691,2	20,5	1,1	286.063,7	282.976,0	0,0	0,0	3.087,7	238.578,6
2. Rừng trồng	1120		50.307,9	10.921,4	61.229,3	1.806,2			1.787,1	4,6	14,5	6.137,8	5.778,3	0,0	0,0	359,4	53.285,3
- Rừng trồng mới trên đất chưa từng có rừng	1121		36.886,7	10.924,7	47.811,4	1.583,3			1.564,1	4,6	14,5	4.128,8	3.858,0	0,0	0,0	270,8	42.099,3
- Trồng lại trên đất đã từng có rừng	1122		13.057,2	-2,4	13.054,8	223,0			223,0	0,0	0,0	1.843,6	1.755,0	0,0	0,0	88,6	10.988,3
- Tái sinh chồi từ rừng trồng	1123		364,0	-0,9	363,1	0,0			0,0	0,0	0,0	165,4	165,4	0,0	0,0	0,0	197,7
Trong đó: Rừng trồng cao su, đặc sản	1124		26.493,0	12.881,1	39.374,1	6,8			6,8	0,0	0,0	263,9	263,9	0,0	0,0	0,0	36.245,9
- Rừng trồng cao su	1125		6.385,1	-178,4	6.206,7	0,0			0,0	0,0	0,0	172,4	172,4	0,0	0,0	0,0	6.034,4
- Rừng trồng cây đặc sản	1126		20.107,9	13.059,5	33.167,3	6,8			6,8	0,0	0,0	91,6	91,6	0,0	0,0	0,0	30.211,5
II. RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA			641.143,9	13.440,4	654.584,3	70.519,1			70.478,3	25,1	15,7	292.201,4	288.754,3	0,0	0,0	3.447,1	291.863,8
1. Rừng trên núi đất	1210		525.927,8	13.420,5	539.348,3	66.026,3			65.986,5	25,1	14,7	214.748,0	212.856,3	0,0	0,0	1.891,7	258.574,0
2. Rừng trên núi đá	1220		115.216,1	19,9	115.236,0	4.492,8			4.491,8	0,0	1,0	77.453,4	75.898,1	0,0	0,0	1.555,4	33.289,8
3. Rừng trên đất ngập nước	1230		0,0	0,0	0,0	0,0			0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
- Rừng ngập mặn	1231		0,0	0,0	0,0	0,0			0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
- Rừng trên đất phèn	1232		0,0	0,0	0,0	0,0			0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
- Rừng ngập nước ngọt	1233		0,0	0,0	0,0	0,0			0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
4. Rừng trên cát	1240		0,0	0,0	0,0	0,0			0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
III. RỪNG TN PHÂN THEO LOẠI CÂY			590.836,0	2.519,0	593.355,0	68.712,8			68.691,1	20,5	1,1	286.063,7	282.976,0	0,0	0,0	3.087,7	238.578,6
1. Rừng gỗ	1310		439.583,0	2.966,9	442.549,9	56.728,6			56.706,9	20,5	1,1	225.372,3	222.997,9	0,0	0,0	2.374,4	160.449,1
- Rừng gỗ lá rộng TX hoặc nửa rừng lá	1311		439.155,0	2.735,3	441.890,2	56.728,6			56.706,9	20,5	1,1	225.233,5	222.859,1	0,0	0,0	2.374,4	159.928,2
- Rừng gỗ lá rộng rừng lá	1312		30,7	61,2	91,8	0,0			0,0	0,0	0,0	54,0	54,0	0,0	0,0	0,0	37,8
- Rừng gỗ lá kim	1313		146,8	12,3	159,0	0,0			0,0	0,0	0,0	37,8	37,8	0,0	0,0	0,0	121,3
- Rừng gỗ hỗn giao lá rộng và lá kim	1314		250,6	158,3	408,9	0,0			0,0	0,0	0,0	47,1	47,1	0,0	0,0	0,0	361,8
2. Rừng tre nứa	1320		15.577,9	-189,9	15.388,0	794,7			794,7	0,0	0,0	5.698,4	5.668,1	0,0	0,0	30,3	8.894,9
- Nứa	1321		267,5	-4,3	263,2	0,0			0,0	0,0	0,0	146,6	146,6	0,0	0,0	0,0	116,7



- Vầu	1322	24,6	0,0	24,6	0,0				0,0	0,0	0,0	2,6	2,6		0,0	0,0	0,0	0,0	22,0
- Tre/luong	1323	13.020,8	-327,0	12.693,7	794,7				794,7	0,0	0,0	4.273,9	4.273,9		0,0	0,0	0,0	0,0	7.625,1
- Lô ô	1324	0,0	0,0	0,0	0,0				0,0	0,0	0,0	0,0	0,0		0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
- Các loài khác	1325	2.265,0	141,4	2.406,5	0,0				0,0	0,0	0,0	1.275,3	1.245,0		0,0	0,0	0,0	30,3	1.131,2
3. Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	1330	135.675,1	-258,0	135.417,1	11.189,5				11.189,5	0,0	0,0	54.993,0	54.310,0		0,0	0,0	0,0	683,0	69.234,6
- Gỗ lá chính	1331	54.733,9	90,7	54.824,6	4.460,7				4.460,7	0,0	0,0	26.559,1	25.907,0		0,0	0,0	0,0	652,1	23.804,8
- Tre nứa lá chính	1332	80.941,2	-348,7	80.592,5	6.728,8				6.728,8	0,0	0,0	28.433,8	28.403,0		0,0	0,0	0,0	30,9	45.429,9
4. Rừng cau dừa	1340		0,0	0,0	0,0				0,0	0,0	0,0	0,0	0,0		0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
IV. ĐẤT CHƯA CÓ RỪNG QH CHO LN	2000	230.039,2	-25.849,9	204.189,3	17.332,4				17.311,8	20,4	0,1	85.707,8	70.659,1		0,0	0,0	0,0	15.048,7	101.149,1
1. Đất có rừng trồng chưa thành rừng	2010	6.033,3	-780,1	5.253,1	832,2				832,2	0,0	0,0	1.687,5	1.629,0		0,0	0,0	0,0	58,5	2.733,5
2. Đất trồng có cây gỗ tái sinh	2020	32.571,7	-3.647,4	28.924,2	4.836,9				4.836,9	0,0	0,0	10.195,1	7.208,8		0,0	0,0	0,0	2.986,3	13.892,2
3. Đất khác		191.434,3	-21.422,4	170.011,9	11.663,3				11.642,8	20,4	0,1	73.825,3	61.821,3		0,0	0,0	0,0	12.004,0	84.523,4



BIỂU 02: DIỆN TÍCH RỪNG THEO CHỦ QUẢN LÝ
(Kèm theo Quyết định số 87/QĐ-UBND ngày 07 tháng 05 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

DVT: ha

Phân loại rừng	Mã	Tổng	BQL Rừng ĐD	BQL rừng PH	Tổ chức kinh tế	Lực lượng vũ trang	Tổ chức KH&C NDT, G D	Hộ gia đình, cá nhân trong nước	Cộng đồng	Doanh nghiệp nước ngoài	UBND, tổ chức khác
(1)	(2)	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
TỔNG DIỆN TÍCH RỪNG (Bao gồm cả diện tích rừng trồng chưa thành rừng)		659.837,5	63.525,4	5.718,2	14.632,4	9.012,8		121.603,0	365.216,3		80.129,4
I. RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC	1100	654.584,3	62.730,6	5.414,8	14.604,7	8.996,1		120.807,8	362.639,4		79.390,9
1- Rừng tự nhiên	1110	593.355,1	61.046,5	5.140,7	11.996,1	8.941,1		114.614,4	347.191,0		44.425,3
- Rừng nguyên sinh	1111	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0		0,0	0,0		0,0
- Rừng thứ sinh	1112	593.355,1	61.046,5	5.140,7	11.996,1	8.941,1		114.614,4	347.191,0		44.425,3
2. Rừng trồng	1120	61.229,3	1.684,1	274,1	2.608,6	55,0		6.193,4	15.448,4		34.965,6
- Rừng trồng mới trên đất chưa từng có rừng	1121	47.811,4	1.480,9	274,1	1.616,7	54,7		3.114,1	10.293,9		30.977,1
- Trồng lại trên đất đã từng có rừng	1122	13.054,8	203,2	0,0	965,3	0,4		3.027,2	5.061,4		3.797,4
- Tái sinh chồi từ rừng trồng	1123	363,1	0,0	0,0	26,6	0,0		52,1	93,2		191,1
Trong đó: Rừng trồng cao su, đặc sản	1124	39.374,1	6,8	0,0	1.471,8	52,5		1.569,9	7.292,1		28.981,0
- Rừng trồng cao su	1125	6.206,7	0,0	0,0	1.405,4	0,0		1.014,7	2.249,7		1.536,9
- Rừng trồng cây đặc sản	1126	33.167,3	6,8	0,0	66,4	52,5		555,3	5.042,4		27.444,1
II. RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA	1200	654.584,3	62.730,6	5.414,8	14.604,8	8.996,1		120.807,9	362.639,4		79.390,9
1. Rừng trên núi đất	1210	539.348,3	59.208,4	4.301,6	13.581,9	8.587,4		89.661,2	290.177,4		73.830,4
2. Rừng trên núi đá	1220	115.236,0	3.522,2	1.113,2	1.022,8	408,7		31.146,7	72.462,0		5.560,4
3. Rừng trên đất ngập nước	1230	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0		0,0	0,0		0,0
- Rừng ngập mặn	1231	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0		0,0	0,0		0,0
- Rừng trên đất phèn	1232	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0		0,0	0,0		0,0
- Rừng ngập nước ngọt	1233	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0		0,0	0,0		0,0



4. Rừng trên cát	1240	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
III. RỪNG TỰ NHIÊN / PHEO LOÀI CÂY	1300	593.355,0	61.046,5	5.140,7	11.996,1	8.941,1	114.614,4	347.191,0	44.425,3				
1. Rừng gỗ	1310	442.549,9	49.798,2	5.140,6	10.085,6	7.698,0	82.020,2	259.863,7	27.943,8				
- Rừng gỗ lá rộng TX hoặc nửa rụng lá	1311	441.890,2	49.798,2	5.140,6	10.084,8	7.697,1	81.860,7	259.370,0	27.938,9				
- Rừng gỗ lá rộng rụng lá	1312	91,8	0,0	0,0	0,0	0,0	4,7	87,1	0,0				
- Rừng gỗ lá kim	1313	159,0	0,0	0,0	0,0	0,0	49,4	105,5	4,1				
- Rừng gỗ hỗn giao lá rộng và lá kim	1314	408,9	0,0	0,0	0,7	0,9	105,4	301,0	0,8				
2. Rừng tre nứa	1320	15.388,0	794,7	0,0	0,0	3,8	3.094,0	9.606,0	1.889,4				
- Nứa	1321	263,2	0,0	0,0	0,0	0,0	23,1	187,8	52,4				
- Vầu	1322	24,6	0,0	0,0	0,0	0,0	2,6	22,0	0,0				
- Tre/luồng	1323	12.693,7	794,7	0,0	0,0	0,0	2.266,2	7.993,7	1.639,0				
- Lò ô	1324	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0				
- Các loài khác	1325	2.406,5	0,0	0,0	0,0	3,8	802,1	1.402,5	198,0				
3. Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	1330	135.417,1	10.453,6	0,1	1.910,5	1.239,3	29.500,2	77.721,3	14.592,0				
- Gỗ lá chính	1331	54.824,6	4.040,9	0,0	1.390,2	1.153,0	12.634,4	31.788,4	3.817,7				
- Tre nứa lá chính	1332	80.592,5	6.412,7	0,1	520,4	86,3	16.865,8	45.932,9	10.774,4				
4. Rừng cau dừa	1340	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0		0,0	0,0				
IV. ĐẤT CHƯA CÓ RỪNG QH CHO LN	2000	204.189,3	15.775,7	4.572,0	7.830,2	9.800,3	30.631,9	126.275,5	9.303,8				
1. Đất có rừng trồng chưa thành rừng	2010	5.253,1	794,8	303,4	27,7	16,7	795,2	2.576,9	738,5				
2. Đất trống có cây gỗ tái sinh	2020	28.924,2	4.450,9	1.554,4	629,0	1.278,7	4.201,7	16.600,1	209,5				
3. Đất khác	2030	170.011,9	10.530,0	2.714,2	7.173,5	8.504,9	25.635,1	107.098,5	8.355,8				

Biểu 03: Tổng hợp độ che phủ rừng

(Kèm theo Quyết định số 58+/QĐ-UBND ngày 07 tháng 05 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

DVT: ha

TT	 Đơn vị	Diện tích tự nhiên	Diện tích có rừng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng		Phân loại theo mục đích sử dụng				Tỷ lệ che phủ
					Đã thành rừng	Chưa thành rừng	Tổng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
TỔNG		1.410.983	659.837,5	593.355,0	61.229,3	5.253,1	654.584,3	70.519,1	292.201,4	291.863,8	46,4
1	Huyện Bắc Yên	110.026	47.311,7	44.127,8	2.974,6	209,3	47.102,4	5.000,7	21.646,5	20.455,3	42,8
2	Huyện Mai Sơn	141.970	57.962,7	49.706,1	7.795,4	461,1	57.501,5		21.684,6	35.817,0	40,5
3	Huyện Mộc Châu	107.209	52.636,8	46.738,8	5.168,9	729,0	51.907,8	2.521,5	22.253,1	27.133,2	48,4
4	Huyện Mường La	142.274	70.135,7	63.512,1	5.842,9	780,7	69.355,0	14.856,9	36.912,6	17.585,5	48,7
5	Huyện Phù Yên	123.273	59.776,4	53.347,5	5.948,8	480,2	59.296,2	8.411,9	24.227,1	26.657,3	48,1
6	Huyện Quỳnh Nhai	104.000	53.103,1	49.244,6	3.436,3	422,3	52.680,8		29.293,7	23.387,1	50,7
7	Huyện Sông Mã	163.956	66.763,0	60.610,1	6.067,0	86,0	66.677,0	8.636,9	27.455,1	30.585,0	40,7
8	Huyện Sốp Cộp	147.225	68.799,9	66.292,1	2.265,2	242,7	68.557,3	5.834,6	32.171,7	30.551,0	46,6
9	Huyện Thuận Châu	155.002	70.611,6	62.820,7	6.508,1	1.282,8	69.328,8	12.149,3	30.302,5	26.877,1	44,7
10	Huyện Vân Hồ	98.289	56.651,4	48.414,8	8.076,1	160,5	56.490,9	13.066,5	13.730,4	29.694,1	57,5
11	Huyện Yên Châu	85.466	44.302,9	38.414,1	5.600,5	288,3	44.014,6		24.441,0	19.573,7	51,5
12	TP Sơn La	32.293	11.782,3	10.126,3	1.545,6	110,3	11.671,9	40,8	8.083,3	3.547,8	36,1

Trong đó:

$$-(4) = (5) + (6) + (7)$$

$$-(8) = (9) + (10) + (11) = (5) + (6)$$

$$-(12) = [(5) + (6)] / (3) * 100$$



Biểu 03: Tổng hợp độ che phủ rừng
(Kèm theo Quyết định số 87/QĐ-UBND ngày 05 tháng 05 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)



Đơn vị												Diện tích tự nhiên	Diện tích có rừng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng		Phân loại theo mục đích sử dụng					Tỷ lệ che phủ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)											
TỔNG		1.410.983	659.837,5	593.355,0	61.229,3	5.253,1	654.584,3	70.519,1	292.201,4	291.863,8	46,4											
1	Huyện Bắc Yên	110.026	47.311,7	44.127,8	2.974,6	209,3	47.102,4	5.000,7	21.646,5	20.455,3	42,8											
2	Huyện Mai Sơn	141.970	57.962,7	49.706,1	7.795,4	461,1	57.501,5		21.684,6	35.817,0	40,5											
3	Huyện Mộc Châu	107.209	52.636,8	46.738,8	5.168,9	729,0	51.907,8	2.521,5	22.253,1	27.133,2	48,4											
4	Huyện Mường La	142.274	70.135,7	63.512,1	5.842,9	780,7	69.355,0	14.856,9	36.912,6	17.585,5	48,7											
5	Huyện Phù Yên	123.273	59.776,4	53.347,5	5.948,8	480,2	59.296,2	8.411,9	24.227,1	26.657,3	48,1											
6	Huyện Quỳnh Nhai	104.000	53.103,1	49.244,6	3.436,3	422,3	52.680,8		29.293,7	23.387,1	50,7											
7	Huyện Sông Mã	163.956	66.763,0	60.610,1	6.067,0	86,0	66.677,0	8.636,9	27.455,1	30.585,0	40,7											
8	Huyện Sốp Cộp	147.225	68.799,9	66.292,1	2.265,2	242,7	68.557,3	5.834,6	32.171,7	30.551,0	46,6											
9	Huyện Thuận Châu	155.002	70.611,6	62.820,7	6.508,1	1.282,8	69.328,8	12.149,3	30.302,5	26.877,1	44,7											
10	Huyện Vân Hồ	98.289	56.651,4	48.414,8	8.076,1	160,5	56.490,9	13.066,5	13.730,4	29.694,1	57,5											
11	Huyện Yên Châu	85.466	44.302,9	38.414,1	5.600,5	288,3	44.014,6		24.441,0	19.573,7	51,5											
12	TP Sơn La	32.293	11.782,3	10.126,3	1.545,6	110,3	11.671,9	40,8	8.083,3	3.547,8	36,1											

ĐVT: ha

Trong đó:

- (4) = (5)+(6)+(7)
- (8) = (9)+(10)+(11)=(5)+(6)
- (12) = [(5)+(6)]/(3) * 100

